Thính gửi chị LOAN (Số Fax: 085 821 7452)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN
MST : 4000102418
MCK: HOT

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+	**100**		**47 229 818 987**	**49 520 789 129**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**29 704 755 787**	**8 407 489 515**
1. Tiền	111	V.01	8 704 755 787	8 407 489 515
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		844 395 871	841 508 117
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		7 672 531 262	7 415 406 317
- Tiền đang chuyển	11C		187 828 654	150 575 081
2. Các khoản tương đương tiền	112		21 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**4 000 000 000**	**16 000 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 000 000 000	16 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B		4 000 000 000	16 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11 818 220 413**	**23 670 494 672**
1. Phải thu của khách hàng	131		8 880 935 241	8 894 344 249
2. Trả trước cho người bán	132		1 876 609 292	1 824 082 684
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 147 379 731	13 061 369 090
- Phải thu khác 138	13A		1 131 695 063	553 296 250
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		15 684 668	12 508 072 840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 86 703 851	- 109 301 351
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1 347 001 195**	**1 014 275 564**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 347 001 195	1 014 275 564
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		332 280 791	258 981 751
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		649 887 144	376 809 968
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		364 833 260	378 483 845
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**359 841 592**	**428 529 378**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		359 841 592	372 329 378
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			56 200 000
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			56 200 000
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 26	**200**		**101 054 430 150**	**76 712 302 235**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**91 155 024 769**	**71 351 146 310**
1. TSCĐ hữu hình	221		75 048 109 648	60 446 818 755
- Nguyên giá	222		146 241 280 429	126 890 564 832
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-71 193 170 781	-66 443 746 077
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 722 739 883	556 296 234
- Nguyên giá	228		6 750 190 728	1 176 010 728
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 027 450 845	- 619 714 494
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10 384 175 238	10 348 031 321
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9 899 405 381**	**5 361 155 925**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9 174 697 824	4 638 285 790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		724 707 557	722 870 135
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**148 284 249 137**	**126 233 091 364**
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**29 984 135 307**	**12 894 360 290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**29 654 673 890**	**12 730 281 849**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		6 997 252 788	1 993 513 640

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Người mua trả tiền trước	313		1 549 266 336	608 994 787
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12 460 584 212	4 332 025 379
5. Phải trả người lao động	315		7 045 280 696	2 781 936 505
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	299 030 439	2 288 684 730
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		153 376 827	1 339 974 120
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		54 530 784	99 894 644
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		91 122 828	123 689 158
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 303 259 419	725 126 808
II. Nợ dài hạn	**330**		**329 461 417**	**164 078 441**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		74 000 000	72 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		74 000 000	72 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		255 461 417	92 078 441
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**118 300 113 830**	**113 338 731 074**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**118 300 113 830**	**113 338 731 074**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 769 173 137	5 634 379 244
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6 720 084 598	6 293 125 819
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23 811 486 095	21 411 856 011
- Lãi chưa phân phối	41A		23 811 486 095	21 411 856 011
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**148 284 249 137**	**126 233 091 364**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**000**			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Hội an,ngày 17 tháng 01 năm 2012

LẬP BẢN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	LÊ TIẾN DŨNG

S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10-TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN -QUẢNG NAM
MST : 4000102418
MCK: HOT

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2011

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ IV/2011	QUÝ IV/2010	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.25	35 191 559 579	27 452 244 692	132 359 663 563	108 901 720 993
02	**2. Các khoản giảm trừ**		171 757 848	171 449 547	603 365 983	417 709 917
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		171 757 848	171 449 547	603 365 983	417 709 917
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		35 019 801 731	27 280 795 145	131 756 297 580	108 484 011 076
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.27	22 058 661 445	16 432 882 847	88 864 304 886	67 629 982 046
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		12 961 140 286	10 847 912 298	42 891 992 694	40 854 029 030
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	VI.26	1 528 244 774	1 696 038 244	3 286 223 283	3 221 170 766
22	**7. Chi phí tài chính**	VI.28	22 020 977	199 593 933	78 761 092	302 883 573
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả					
24	**8. Chi phí bán hàng**		1 555 924 763	1 321 832 034	4 431 015 291	3 953 001 952
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		1 408 253 853	1 103 592 183	5 868 369 717	4 856 638 287
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		11 503 185 467	9 918 932 392	35 800 069 877	34 962 675 984
31	**11. Thu nhập khác**		286 879 853	203 886 265	574 463 484	1 852 489 804
32	**12. Chi phí khác**		31 574 219	- 598 704 569	344 277 015	1 459 971 323
40	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		255 305 634	802 590 834	230 186 469	392 518 481
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		11 758 491 101	10 721 523 226	36 030 256 346	35 355 194 465
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	VI.30	2 570 526 816	5 554 576 861	6 559 984 640	5 554 576 861
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	VI.30				
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**		9 187 964 285	5 166 946 365	29 470 271 706	29 800 617 604

Hội an, ngày 17 tháng 01 năm 2012

LẬP BẢN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	LÊ TIẾN DŨNG

S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN -QUẢNG NAM
MST: 4000102418
MCK: HOT

Mẫu B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**11 758 491 101**	**10 721 523 226**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 667 729 990	2 104 763 368
- Các khoản dự phòng	03			26 122 149
- Lãi, lô chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lô từ hoạt động đầu tư	05			4 683 469
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**14 426 221 091**	**12 857 092 212**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 576 269 819	1 959 310 926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 96 534 466	- 166 511 313
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6 398 972 187	-10 185 622 629
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2 650 283 504	-2 916 728 405
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 428 415 559	-3 090 841 975
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		71 777 961 399	60 228 233 471
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-82 059 767 868	-56 459 233 877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5 791 883 461**	**2 225 698 410**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		- 22 538 636	- 80 400 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ vàTSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-9 000 000 000	-1 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		12 000 000 000	6 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		745 393 684	1 206 612 117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3 722 855 048**	**6 126 212 117**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			10 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-4 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 955 702 391	-13 333 320 301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 955 702 391**	**-7 333 320 301**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**8 559 036 118**	**1 018 590 226**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21 145 719 669**	**7 388 899 289**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**29 704 755 787**	**8 407 489 515**

Hội an ,ngày 17 tháng 01 năm 2012

LẬP BẢN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	LÊ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ du lịch, khách sạn

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
   - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
   - Dịch vụ ăn uống.
   - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
   - Dịch vụ bán vé máy bay.
   - Dịch vụ giặt là.

4. **Nhân viên**
   Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 483 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 403 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
   Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20 - 33

6. **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

02

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 lần.

Tiền thuê đất, văn phòng trả trước, bảo hiểm tài sản

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành và được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	844.395.871	841.508.117
Tiền gửi ngân hàng	7.672.531.262	7.415.406.317
Tiền đang chuyển	187.828.654	150.575.081
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	-
Cộng	**29.704.755.787**	**8.407.489.515**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác *(tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)*	4.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	**4.000.000.000**	**16.000.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn Phòng Công ty	1.057.064.921	1.879.662.421
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	4.047.902.502	3.578.614.337
Phải thu khách hàng của Khu du lịch Biển	2.568.748.000	1.908.757.326
Phải thu khách hàng của Trung tâm Lữ hành	771.760.348	1.157.442.480
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	435.459.470	369.867.685
Cộng	**8.880.935.241**	**8.894.344.249**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn Phòng Công ty	1.563.452.812	1.764.835.684
Nhà cung cấp tại Khu du lịch Biển		36.000.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An		-
Nhà cung cấp tại Trung tâm Lữ hành	313.156.480	23.247.000
Cộng	**1.876.609.292**	**1.824.082.684**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng tiền cổ tức	-	12.000.000.000
Phải thu phòng vé máy bay	350.583.063	548.308.882
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	781.112.000	483.045.333
Các khoản phải thu của nhân viên		25.027.507
Các khoản phải thu khác(BHXH thanh toán chế độ)	15.684.668	4.987.368
Cộng	**1.147.379.731**	**13.061.369.090**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	109.301.351
Xử lý công nợ đã trích lập không thu hồi được	(22.597.500)
Số cuối kỳ	**86.703.851**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	332.280.791	258.981.751
Công cụ, dụng cụ	649.887.144	376.809.968
Hàng hóa	364.833.260	378.483.845
Cộng	**1.347.001.195**	**1.014.275.564**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**359.841.592**	**372.329.378**

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	**0**	**56.200.000**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	84.420.772.615	22.784.764.652	18.668.406.518	1.016.621.047	126.890.564.832
Tăng do mua mới	874.680.374	1.085.189.542	822.770.473	378.792.147	3.161.432.536
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	17.398.642.807	2.109.977.280		1.482.364.528	20.990.984.615
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(922.992.236)	(2.449.216.101)	(1.429.493.217)	-	(4.801.701.554)
Số cuối kỳ	**101.771.103.560**	**23.530.715.373**	**18.061.683.774**	**2.877.777.722**	**146.241.280.429**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	44.186.222.400	12.785.538.234	8.920.927.140	551.058.303	66.443.746.077
Tăng trong kỳ	4.965.392.602	2.589.030.191	1.574.178.284	421.269.188	9.549.870.265
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(922.992.236)	(2.447.960.108)	(1.429.493.217)	-	(4.800.445.561)
Số cuối kỳ	**48.228.622.766**	**12.926.608.317**	**9.065.612.207**	**972.327.491**	**71.193.170.781**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	40.234.550.215	9.999.226.418	9.747.479.378	465.562.744	60.446.818.755
Số cuối kỳ	**53.542.480.794**	**10.604.107.056**	**8.996.071.567**	**1.905.450.231**	**75.048.109.648**

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	1.176.010.728	1.176.010.728
Tăng trong kỳ	5.574.180.000	-	5.574.180.000
Số cuối kỳ	**5.574.180.000**	**1.176.010.728**	**6.750.190.728**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	619.714.494	619.714.494
Tăng trong kỳ	60.189.067	347.547.284	407.736.351
Số cuối kỳ	**60.189.067**	**967.261.778**	**1.027.450.845**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	556.296.234	556.296.234
Số cuối kỳ	**5.513.990.933**	**208.748.950**	**5.722.739.883**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công trình cải tạo Khách sạn Biển	3.636.364	1.576.935.822	1.580.572.186	0
Công trình cải tạo Khách sạn Hội An	3.203.709.127	17.708.795.059	20.490.446.327	422.057.859
Lắp đặt hệ thống IPTV	160.958.072	2.789.143.094	-	2.950.101.166
Hạng mục cải tạo nhà hàng Hội An	-	4.484.685.310	4.484.685.310	0
Hạng mục nhà hàng Cù Lao Chàm	-	274.008.746	274.008.746	-
Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	6.979.727.758
Cải tạo Xưởng giặt là	-	136.471.670	136.471.670	-
Các dự án mới		32.288.455		32.288.455
Cộng	**10.348.031.321**	**27.002.328.156**	**26.966.184.239**	**10.384.175.238**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	**9.174.697.824**	**4.638.285.790**

13. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	284.707.557	277.870.135
Ký quỹ tại sở kế hoạch đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư Khu du lịch sinh thái biển Hội An	435.000.000	435.000.000
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Mai Linh	0	10.000.000
Ký quỹ tại hãng Vina Sun	5.000.000	
Cộng	**724.707.557**	**722.870.135**

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán của Văn Phòng Công ty	4.821.633.730	1.015.498.007
Phải trả người bán của Khách sạn Hội An	1.760.550.096	793.518.735
Phải trả người bán của Khu du lịch Biển	279.608.027	122.066.510
Phải trả người bán của Trung tâm Lữ hành	117.817.460	44.523.200
Phải trả người bán của Xí nghiệp Giặt	17.643.475	17.907.188
Cộng	**6.997.252.788**	**1.993.513.640**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng của Văn Phòng Công ty	76.789.450	84.597.022
Các khách hàng của Khách sạn Hội An	508.551.767	111.091.981
Các khách hàng của Khu du lịch Biển	463.589.224	319.641.153

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng của Trung tâm Lữ hành	500.335.895	93.664.631
Cộng	**1.549.266.336**	**608.994.787**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	472.840.179	13.681.074.890	13.544.702.010	609.213.059
Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.775.778	592.157.869	602.721.844	47.211.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.523.166.669	7.990.660.317	7.295.625.144	4.218.201.842
Thuế thu nhập cá nhân	73.058.303	669.086.665	617.695.210	124.449.758
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	205.184.450	3.954.844.316	2.272.701.016	1.887.327.750
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	5.574.180.000	-	5.574.180.000
Cộng	**4.332.025.379**	**32.471.004.057**	**24.342.445.224**	**12.460.584.212**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi, tuy nhiên thời gian hoạt động của năm đầu tiền là 03 tháng nên Công ty chọn thời gian miễn thuế bắt đầu từ năm 2007. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty thực hiện nộp 100% thuế TNDN .

Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
Hiện Công ty còn nợ tiền thu về SD đất là 5.574.180.000 đồng (Quyền SD đất Khu Thanh Tây – XN Giặt)

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả		-

Là khoản trích trước theo kế hoạch đầu năm về chi phí SCL

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn,	91.122.828	123.689.158
Bảo hiểm y tế		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		91.315.292
Phải trả phí liên doanh dịch vụ Spa		98.919.135

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí phục vụ	-	1.736.056.279
Thù lao Hội đồng Quản trị		138.810.222
Phải trả phải nộp khác	207.907.611	99.894.644
Cộng	**299.030.439**	**2.288.684.730**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	828.805.198	132.660.155
Quỹ phúc lợi	474.454.221	592.466.653
Cộng	**1.303.259.419**	**725.126.808**

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cược khi nhận xe của các tài xế	**74.000.000**	**72.000.000**

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này
Số đầu năm	92.078.441
Số trích lập trong năm	310.266.126
Số đã chi	(146.883.150)
Số cuối kỳ	**255.461.417**

22.Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dầu năm trước	50.000.000.000	-	18.231.139.458	529.693.000	22.532.515.175	91.293.347.633
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	29.188.711.454	29.188.711.454
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	1.709.435.871	5.763.432.819	(9.695.135.323)	(2.222.266.633)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	17.179.230.966	-	(17.179.230.966)	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(630.000)	-	-	-	(630.000)
Tăng vốn từ cổ tức phải trả	12.820.769.034	-	-	-	(12.820.139.034)	630.000
Tăng quỹ ĐTPT từ thuế TNDN được giảm	-	-	2.873.034.881	-	(2.873.034.881)	-
Trích phí phục vụ	-	-	-	-	(4.921.061.380)	(4.921.061.380)
Số cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**5.634.379.244**	**6.293.125.819**	**21.411.856.011**	**113.338.731.074**
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**5.634.379.244**	**6.293.125.819**	**21.411.856.011**	**113.338.731.074**
Tăng trong kỳ	-	-	2.134.793.893	426.958.779	58.125.818.102	60.687.570.774
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	55.726.188.018	55.726.188.018

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số cuối kỳ này	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**7.769.173.137**	**6.720.084.598**	**23.811.486.095**	**118.300.113.830**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	5.720.000.000
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	**5.720.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63*	*63*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.999.937*	*7.999.937*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	**132.359.663.563**	**108.901.720.993**
Trong đó:		
- Doanh thu Khách sạn Hội An	*51.328.256.054*	*39.968.567.224*
- Doanh thu Trung Tâm Lữ hành	*20.967.809.692*	*15.950.414.430*
- Doanh thu Khách sạn Biển	*55.953.398.891*	*49.007.235.774*
- Doanh thu Dịch vụ Spa	*1.761.850.692*	*1.553.729.170*
- Doanh thu XN Giặt	*1.507.352.140*	*1.883.471.070*
- Doanh thu dịch vụ khác	*840.996.094*	*538.303.325*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**603.365.983**	**417.709.917**
+ Chiết khấu thương mại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	*603.365.983*	*417.709.917*

Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**131.756.297.580**	**108.484.011.076**
Trong đó:		
- Doanh thu Khách sạn Hội An	*51.328.256.054*	*39.968.567.224*
- Doanh thu Trung Tâm Lữ hành	*20.967.809.692*	*15.950.414.430*
- Doanh thu Khách sạn Biển	*55.953.398.891*	*49.007.235.774*
- Doanh thu Dịch vụ Spa	*1.158.484.709*	*1.136.019.253*
- Doanh thu XN Giặt	*1.507.352.140*	*1.883.471.070*
- Doanh thu dịch vụ khác	*840.996.094*	*538.303.325*

2.Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	**Năm 2010** VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**88.864.304.886**	**67.629.982.047**
Trong đó:		
- Giá vốn Khách sạn Hội An	*33.737.680.506*	*23.782.850.514*
- Giá vốn Trung Tâm Lữ hành	*20.415.288.589*	*14.129.289.591*
- Giá vốn Khách sạn Biển	*30.004.280.682*	*25.414.065.740*
- Giá vốn Dịch vụ Spa	*75.443.958*	*6.758.534*
- Giá vốn XN Giặt	*4.449.894.831*	*4.191.173.814*
- Giá vốn dịch vụ khác	*181.716.320*	*105.843.854*
Cộng	**88.864.304.886**	**67.629.982.047**

3.Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	**Năm 2010** VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.949.363.110	2.213.948.473
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	132.505.569	793.202.690
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện thực hiện		214.019.603
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		
Lãi do chênh lệch bán ngoại tệ	204.354.604	
Cộng	**3.286.223.283**	**3.221.170.766**

4.Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	**Năm 2010** VND
Lãi tiền vay		204.176.666
Lỗ do chênh lệch bán ngoại tệ	78.761.092	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		46.676.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		52.030.646
Cộng	**78.761.092**	**302.883.573**

5.Chi phí bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên	1.253.182.720	1.436.761.942
Chi phí dụng cụ , đồ dùng	135.234.547	358.518.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.884.783	1.982.556.828
Chi phí bằng tiền khác	2.328.713.241	175.165.028
Cộng	**4.431.015.291**	**3.953.001.952**

6.Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên	3.049.075.013	2.222.651.189
Chi phí dụng cụ , đồ dùng	39.342.232	180.288.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.572.225	921.607.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	315.549.534	330.516.310
Chi phí bằng tiền khác	1.502.830.713	1.201.574.550
Cộng	**5.868.369.717**	**4.856.638.287**

7.Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ,CCDC	543.555.016	218.682.727
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	30.908.468	14.972.619
Thu nhập khác		1.618.834.458
Cộng	**574.463.484**	**1.852.489.804**

8.Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ,CCDC thanh lý	1.255.993	1.392.568.007
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	19.634.517	23.001.352
Thuế bị phạt, bị truy thu	121.524.225	
Chi phí khác	201.862.280	44.401.964
Cộng	**344.277.015**	**1.459.971.323**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.470.271.706	29.188.711.454
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.470.271.706	29.188.711.454
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.684**	**3.649**

Hội An ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	ĐỘC LẬP- TỰ DO- HẠNH PHÚC
Số :20.../CV-CT	Hội An,ngày 17 tháng 01 năm 2012

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2011

Kính gửi : **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên tổ chức :CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Trụ sở chính : 10 Trần Hưng Đạo - Hội an - Quảng Nam
Điện thoại : 0510-3861248 Fax: 0510-3910911

Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp quý IV năm 2011, Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội an xin được giải trình những chỉ tiêu có tỷ lệ tăng ,giảm so với cùng kỳ như sau :

1. Chỉ tiêu doanh thu :

Quý IV/2011: 35.191.559.579 đồng
Quý IV/2010: 27.452.244.692 đồng
Tăng : 7.739.314.887 đồng
Tỷ lệ tăng : 28.19%

Nguyên nhân:

- Chính sách giá năm 2011 tăng bình quân so với giá năm 2010 là 15%
- Tăng cường chính sách bán hàng qua mạng, nâng cao giá bán phòng bình quân so với kế hoạch đầu năm .
- Khách sạn Hội an đã hoàn tất quá trình sửa chữa, nâng cấp tăng số lượng phòng có thể bán, đồng thời nâng chất lượng dịch vụ nên doanh thu tăng mạnh (bằng 150% so với cùng kỳ năm trước)

2. Chỉ tiêu giá vốn :

Quý IV/2011 : 22.058.661.445 đồng
Quý IV /2010 : 16.432.882.847 đồng
Tăng : 5.625.778.598 đồng
Tỷ lệ tăng : 34.23%

Nguyên nhân:

- Đơn giá thuê đất tại Khách sạn Hội an (10 Trần Hưng Đạo -Hội an) được điều chỉnh tăng hơn 05 lần so với năm 2010 (Năm 2010 là : 37.800 đ/m2, năm 2011 là : 231.000 đ/m2)
- Chi phí khấu hao tăng là do tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng ,thực hiện trích khấu hao theo quy định, làm chi phí khấu hao tăng : 855.097.151 đồng.
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương tăng do mức tiền lương tham gia BHXH tăng .
- Các khoản chi phí khác tăng phù hợp với cơ cấu và tỷ trọng tăng doanh thu .

- Ngoài các khoản mục phí tăng trên, giá vốn tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu

3. Chi phí tài chính:

Quý IV/2011	:	22.020.977 đồng
Quý IV/2010	:	199.593.933 đồng
Giảm	:	177.572.956 đồng

Nguyên nhân là do quý IV/2010 có phát sinh vay ngắn hạn ngân hàng; trong khi đó năm 2011 không có chi phí này .

4. Chi phí bán hàng

Quý IV/2011	:	1.555.924.763 đồng
Quý IV/2010	:	1.321.832.034 đồng
Tăng	:	234.092.729 đồng
Tỷ lệ tăng	:	17.71%
Nguyên nhân	:	

Đình kỳ, hai năm Công ty đều tổ chức hội nghị tri ân khách hàng nên chi phí này chỉ phát sinh năm 2011, năm 2010 không có .

5.**Chi phí quản lý doanh nghiệp** :

Quý IV/2011	:	1.408.253.853 đồng
Quý IV/2010	:	1.103.592.183 đồng
Tăng	:	304.661.670 đồng
Tỷ lệ tăng	:	27.61%
Nguyên nhân	:	

- Quỹ trợ cấp mất việc làm được trích tăng so với 2010 là 26.15% là do quỹ lương tham gia BHXH của Công ty tăng (Nhà nước quy định mức tiền lương cơ bản tăng từ 730.000 đ lên 830.000 đ, bên cạnh đó ,số lượng lao động tham gia đóng BHXH tăng từ 383 người lên 431 người)
- Chi phí tiền lương tăng theo kế hoạch được duyệt .
- Chi phí tư vấn lập hồ sơ niêm yết cổ phiếu và chi phí quản lý Công ty niêm yết năm 2011 phát sinh nhưng năm 2010 không có .

Chính vì chi phí tăng, mặc dù Công ty đã tăng cường các biện pháp thực hành tiết kiệm nhưng cũng ảnh hưởng lớn đến chỉ tiêu lợi nhuận của toàn Công ty .

Trân trọng kính chào .

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi gửi : Như trên
Lưu VT

LÊ TIẾN DŨNG